

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI
(Trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI)
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

Hanoi Re 

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 38

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI đã chính thức đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội (gọi tắt là "Tổng Công ty") theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC5/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 03 tháng 8 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tuấn Kiên	Chủ tịch
Ông Dương Thanh Danh Francois	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Phúc Anh	Thành viên
Ông Trịnh Văn Lượng	Thành viên
Ông Trần Duy Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

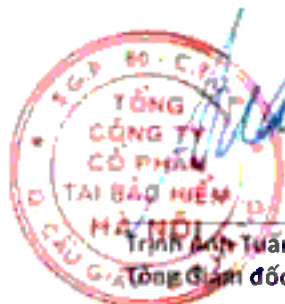
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



[Signature]
Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2024

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DNPNT

Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)	100		5.410.514.941.837	4.524.705.560.767
I. Tiền	110	4	99.379.022.200	21.145.198.339
1. Tiền	111		19.379.022.200	21.145.198.339
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.232.418.299.156	1.476.943.752.350
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.232.418.299.156	1.476.943.752.350
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		927.037.649.445	551.009.651.362
1. Phải thu của khách hàng	131	6	927.177.591.006	553.363.867.834
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		793.155.354.061	455.660.505.725
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		134.022.236.945	97.703.362.109
2. Các khoản phải thu khác	135		2.348.064.373	644.731.186
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(2.488.005.934)	(2.998.947.658)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		369.500.726.530	309.225.925.934
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		369.232.226.122	309.225.925.934
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	8	368.490.695.779	309.002.488.756
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	8	741.530.343	223.437.178
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	13	268.500.408	
V. Tài sản tái bảo hiểm	190	15	1.782.179.244.506	2.166.381.032.782
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		708.894.268.559	694.160.522.593
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.073.284.975.947	1.472.220.510.189
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		979.502.853.416	1.358.824.739.644
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000.000	10.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		10.000.000.000	10.000.000.000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.880.841.484	3.361.909.825
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.326.382.328	2.597.767.222
- Nguyên giá	222		9.859.195.693	9.748.665.693
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.532.813.365)	(7.150.898.471)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	554.459.156	764.142.603
- Nguyên giá	228		25.169.870.000	25.169.870.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.615.410.844)	(24.405.727.397)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	938.697.672.810	1.316.697.672.810
1. Đầu tư dài hạn khác	258		938.697.672.810	1.316.697.672.810
IV. Tài sản dài hạn khác	260		27.924.339.122	28.765.157.009
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	27.924.339.122	28.765.157.009
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.390.017.795.253	5.883.530.300.411

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘITầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 01a-DNPNT**Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

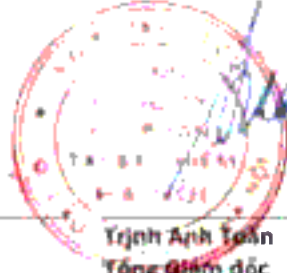
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		4.710.316.703.694	4.289.946.854.087
I. Nợ ngắn hạn	310		4.710.316.703.694	4.289.946.854.087
1. Vay ngắn hạn	311	11	237.213.204.257	-
2. Phải trả cho người bán	312	12	964.048.925.993	599.333.173.168
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		930.181.425.643	557.817.147.431
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		33.867.500.350	41.516.025.737
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	12.894.557.144	24.554.569.220
4. Phải trả người lao động	315		8.895.973.142	19.484.913.180
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	14.606.315.811	10.278.604.135
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	14	111.052.010.155	114.682.983.666
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.410.865.556	6.409.586.395
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	15	3.353.194.851.636	3.515.203.024.323
8.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		1.354.795.694.111	1.233.129.373.507
8.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		1.783.462.327.037	2.089.193.609.830
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		214.936.830.488	192.880.040.986
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.679.701.091.559	1.593.583.446.324
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	1.679.701.091.559	1.593.583.446.324
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.044.000.000.000	1.044.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		329.328.334.779	329.328.334.779
3. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		76.516.277.719	71.856.612.511
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		229.856.479.061	148.398.499.034
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.390.017.795.253	5.883.530.300.411

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	172.608,25	95.944,21
Bảng Anh	GBP	16.720,57	16.720,57
Euro	EUR	2.946,16	12.047,56


 Trần Quốc Cường
 Người lập biểu


 Ngô Thanh Hải
 Kế toán trưởng


 Trịnh Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	376.365.714.324	319.618.710.062	773.452.517.588	744.439.022.276
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	57.691.873.918	42.177.526.233	108.117.460.536	80.861.829.404
3. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	348.707.053.034	296.820.056.713	716.669.996.375	697.323.113.434
4. Chi phí hoạt động tài chính	22	16.121.909.869	9.917.810.080	25.606.589.327	18.011.772.266
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	11.167.622.744	10.421.584.800	22.210.584.649	19.184.116.820
6. Chi phí khác	24	182.703	-	491.201.674	-
7. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12-20-22-23-24)	50	58.060.819.892	44.636.784.702	116.591.606.099	90.781.849.160
8. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.820.629.732	8.907.404.814	23.398.301.949	18.536.149.585
9. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	46.240.190.160	35.729.379.888	93.193.304.150	72.245.699.575
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	427	474	861	958

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3)	01	17	617.459.765.953	525.306.776.780	1.306.962.191.315	1.237.524.969.965
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		733.670.228.846	508.968.555.725	1.428.628.511.919	1.198.056.551.674
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		116.210.462.893	(16.338.221.055)	121.666.320.604	(39.468.418.291)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	02	18	309.913.809.171	274.037.341.989	678.668.449.237	641.231.611.312
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		341.538.895.716	275.939.826.510	693.402.195.203	649.119.325.670
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		31.625.086.545	1.902.484.521	14.733.745.966	7.887.714.358
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		307.545.956.782	251.269.434.791	628.293.742.078	596.293.358.653
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		68.819.757.542	68.349.275.271	145.158.775.510	148.145.663.623
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		56.623.241.482	53.393.924.102	123.170.042.473	129.252.520.997
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		12.196.516.060	14.955.351.169	21.988.733.037	18.893.142.626
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		376.365.714.324	319.618.710.062	773.452.517.588	744.439.022.276
6. Chi bồi thường	11		354.504.818.648	222.655.310.229	543.168.314.378	458.109.001.058
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		277.247.856.566	119.639.114.074	360.532.248.668	240.000.799.086
8. (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		(126.413.565.385)	(62.673.211.082)	(305.731.282.793)	14.544.620.950
9. Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(185.935.838.795)	(86.036.390.426)	(398.935.534.242)	(60.967.155.639)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	19	136.779.235.492	126.379.375.499	275.840.317.159	293.619.978.561
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		11.763.939.994	6.990.861.876	22.056.789.502	16.468.116.780
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	20	200.163.877.548	163.449.819.338	418.772.889.714	387.235.018.093
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		168.917.742.951	132.314.241.568	361.008.120.834	337.466.584.537
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		31.246.134.597	31.135.577.770	57.764.768.880	49.768.433.556
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		348.707.053.034	296.820.056.713	716.669.996.375	697.323.113.434
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		27.658.661.290	22.798.653.349	56.782.521.213	47.115.908.842

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

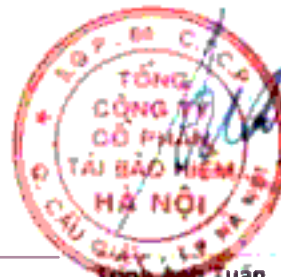
PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	57.691.873.918	42.177.526.233	108.117.460.536	80.861.829.404
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	22	16.121.909.869	9.917.810.080	25.606.589.327	18.011.772.266
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		41.569.964.049	32.259.716.153	82.510.871.209	62.850.057.138
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	11.167.622.744	10.421.584.800	22.210.584.649	19.184.116.820
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		58.061.002.595	44.636.784.702	117.082.807.773	90.781.849.160
20. Chi phí khác	32		182.703		491.201.674	
22. (Lỗ) khác (40 = - 32)	40		(182.703)	-	(491.201.674)	-
22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30)	50		58.060.819.892	44.636.784.702	116.591.606.099	90.781.849.160
23. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	11.820.629.732	8.907.404.814	23.398.301.949	18.536.149.585
24. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		46.240.190.160	35.729.379.888	93.193.304.150	72.245.699.575
25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	427	474	861	958

Trần Quốc Cường
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trần Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

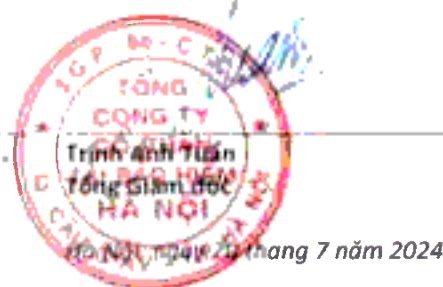
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	01	815.373.318.814	445.399.348.100
2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	02	304.115.874	352.135.716
3. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	03	932.000.000	483.119.830
4. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	04	(195.707.410.212)	(72.118.860.373)
5. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	05	(344.781.577.549)	(283.602.444.220)
6. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	06	(25.864.012.670)	(28.667.455.526)
7. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	07	(30.830.178.515)	(22.248.657.874)
8. Trả tiền lãi vay	08	(2.983.635.965)	(4.013.753.910)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(49.965.455.057)	(35.580.833.998)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(2.917.524.819)	(2.787.905.891)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(1.425.431.794)	(3.247.247.987)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	162.134.208.107	(6.032.556.133)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền mua sắm tài sản cố định	21	(300.925.000)	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(961.516.813.424)	(714.367.200.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	584.035.666.618	460.589.737.322
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi, tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	56.381.915.586	28.442.376.284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(321.400.156.220)	(225.335.086.394)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu do chủ sở hữu góp vốn	31		53.956.145.525
2. Tiền thu từ đi vay	33	392.812.981.375	265.702.656.167
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(155.599.777.118)	-
4. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.936.686.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	237.213.204.257	283.722.115.467
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	77.947.256.144	52.354.472.940
Tiền đầu kỳ	60	21.145.198.339	601.499.861.209
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	286.567.717	(157.407.595)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	99.379.022.200	653.696.926.554


Trần Quốc Cường
Người lập biểu


Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội (trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI) (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI - được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC4/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.044.000.000.000 VND, và theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC5/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 03 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2020, toàn bộ cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (mã chứng khoán: PRE).

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holdings"), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần PVI	81,09%	846.536.100.000	81,09%	846.536.100.000
Các cổ đông khác	18,91%	197.463.900.000	18,91%	197.463.900.000
	100,00%	1.044.000.000.000	100,00%	1.044.000.000.000

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 42 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 41 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính; và
- Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản ủy thác đầu tư bao gồm các ủy thác đầu tư được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay ngắn hạn và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và ủy thác đầu tư có thời điểm tất toán được thống nhất trước với công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và lãi ủy thác đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng; chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán “Ghi nhận chi phí”.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong kỳ hoạt động của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi từ ủy thác đầu tư được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành được xác định tương đối chắc chắn. Thời điểm ghi nhận doanh thu là thời điểm hoàn thành cung cấp dịch vụ. Tại thời điểm lập báo cáo doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác định phần công việc đã hoàn thành.

Ghi nhận chi phí

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Chi phí lãi vay từ các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự chi.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	177.462.444	177.462.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.201.559.756	20.967.735.895
Các khoản tương đương tiền (i)	80.000.000.000	
	99.379.022.200	21.145.198.339

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.592.570.521.966	2.592.570.521.966	-	2.215.095.975.160	2.215.095.975.160	-
Ngắn hạn	2.232.418.299.156	2.232.418.299.156	-	1.476.943.752.350	1.476.943.752.350	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.820.256.885.774	1.820.256.885.774	-	987.256.885.774	987.256.885.774	-
- Ủy thác đầu tư (ii)	412.161.413.382	412.161.413.382	-	489.686.866.576	489.686.866.576	-
Dài hạn	360.152.222.810	360.152.222.810	-	738.152.222.810	738.152.222.810	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	225.152.222.810	225.152.222.810	-	658.152.222.810	658.152.222.810	-
- Chứng chỉ tiền gửi (iv)	135.000.000.000	135.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	578.545.450.000	615.875.722.406	-	578.545.450.000	591.121.962.311	-
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (v)	304.545.450.000	324.402.445.149	-	304.545.450.000	311.265.155.898	-
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (PIF) (vi)	274.000.000.000	291.473.277.257	-	274.000.000.000	279.856.806.413	-

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Trong đó, các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng số tiền gốc là 394.000.000.000 VND được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh số 11).
- (ii) Phản ánh các khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI vào tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu có bảo lãnh với thời hạn ủy thác 12 tháng.
- (iii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Trong đó, các hợp đồng tiền gửi dài hạn với tổng số tiền gốc là 43.000.000.000 VND được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh số 11).
- (iv) Phản ánh các khoản chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt và Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – Chi nhánh Hoàn Kiếm với thời hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"), chiếm tỷ lệ 15,23% vốn điều lệ của POF.
- (vi) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 18,27% vốn điều lệ của PIF.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	793.155.354.062	455.660.505.725
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	420.292.302.184	257.490.092.989
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	372.863.051.878	198.170.412.736
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính	134.022.236.944	97.703.362.109
	927.177.591.006	553.363.867.834

Trong đó:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng trong nước	647.867.949.730	462.201.959.233
Phải thu khách hàng nước ngoài	279.309.641.276	91.161.908.601
	927.177.591.006	553.363.867.834

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 28):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	207.468.848.407	127.225.528.086
Hannover Re	8.852.476.234	3.304.288.100
Hannover Re - Malaysia Branch	71.887.922	1.803.252.536
HDI Global Specialty SE	-	25.508.907
	216.393.212.563	132.358.577.629

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	4.573.285.158	2.085.279.224	2.488.005.934	5.077.337.050	2.078.389.392	2.998.947.658
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV	-	-	-	821.649.347	371.701.475	449.947.872
- AYA SOMPO Insurance Company Limited	791.358.288	553.950.802	237.407.486	-	-	-
- Sogaz Russia	672.281.812	363.469.261	308.812.551	55.968.025	26.165.712	29.802.313
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	408.389.869	110.900.984	297.488.885	701.126.475	188.998.730	512.127.745
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	503.839.693	91.104.431	412.735.262	501.609.722	90.192.809	411.416.913
- JLT Re Asia	516.993.480	184.479.063	332.514.417	482.506.509	224.881.617	257.624.892
- JLT Specialty Pte Ltd	64.642.881	32.321.440	32.321.441	451.170.826	225.585.413	225.585.413
- Công ty Bảo hiểm QBE Việt Nam	-	-	-	331.499.070	170.556.969	160.942.101
- Trust Re Malaysia	232.191.217	116.095.608	116.095.609	231.648.317	41.355.435	190.292.882
- AON Re Asia	116.962.797	1.834.278	115.128.519	191.232.266	2.295.381	188.936.885
- Phải thu các đối tượng khác	1.266.625.121	631.123.357	635.501.764	1.308.926.493	736.655.851	572.270.642

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
Số dư đầu kỳ/năm	309.002.488.756	371.763.891.853
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	420.496.327.857	608.363.243.392
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(361.008.120.834)	(671.124.646.489)
Số dư cuối kỳ/năm	368.490.695.779	309.002.488.756
b) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.700.000	65.280.909
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	729.830.343	158.156.269
	741.530.343	223.437.178
c) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà PVI	25.795.947.909	26.232.520.710
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.128.391.213	2.532.636.299
	27.924.339.122	28.765.157.009

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.688.880.000	7.059.785.693	9.748.665.693
Mua sắm mới	-	110.530.000	110.530.000
Số dư cuối kỳ	2.688.880.000	7.170.315.693	9.859.195.693
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	558.648.583	6.592.249.888	7.150.898.471
Khấu hao trong kỳ	223.459.434	158.455.460	381.914.894
Số dư cuối kỳ	782.108.017	6.750.705.348	7.532.813.365
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	2.130.231.417	467.535.805	2.597.767.222
Tại ngày cuối kỳ	1.906.771.983	419.610.345	2.326.382.328

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 6.171.677.111 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.139.549.385 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	25.169.870.000
Số dư cuối kỳ	25.169.870.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	24.405.727.397
Khấu hao trong kỳ	209.683.447
Số dư cuối kỳ	24.615.410.844
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	764.142.603
Tại ngày cuối kỳ	554.459.156

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 23.908.313.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 23.908.313.000 VND).

11. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ	Số cuối kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (i)	-	226.459.654.383	67.166.631.825	159.293.022.558
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (ii)	-	166.353.326.992	88.433.145.293	77.920.181.699
	-	392.812.981.375	155.599.777.118	237.213.204.257

- (i) Phản ánh các khoản vay bằng Việt Nam đồng (“đồng”) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng vay số 01/24/HM/5551319 ngày 23 tháng 5 năm 2024 với hạn mức vay 320 tỷ VND duy trì trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 06 tháng, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ và gốc vay trả một lần khi đáo hạn. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với tổng số tiền là 228.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5).
- (ii) Phản ánh các khoản vay bằng Việt Nam đồng (“đồng”) tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500027159/01 ngày 02 tháng 6 năm 2024 với hạn mức vay 200 tỷ VND duy trì trong 12 tháng kể từ ngày hợp đồng để bổ sung vốn lưu động cho các mục đích bao gồm thanh toán phí tái bảo hiểm, thanh toán bồi thường bảo hiểm cho khách hàng, trả lương cán bộ công nhân viên và hoa hồng đại lý của Tổng Công ty. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 04 tháng, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ và gốc vay trả một lần khi đáo hạn. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với tổng số tiền là 209.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5).

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	930.181.425.643	557.817.147.431
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	487.057.287.751	360.242.067.858
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	373.851.141.172	141.922.292.710
- Phải trả khác	69.272.996.720	55.652.786.863
Phải trả khác cho người bán	33.867.500.350	41.516.025.737
	964.048.925.993	599.333.173.168

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả người bán trong nước	717.645.072.120	441.075.197.245
Phải trả người bán nước ngoài	246.403.853.873	158.257.975.923
	964.048.925.993	599.333.173.168

Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh số 28):

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	285.390.657.965	93.800.102.235
HDI Global Specialty SE	-	765.511.489
Hannover Re	27.806.011.149	12.262.328.770
Hannover Re - Malaysia Branch	646.232.026	1.283.278.036
	313.842.901.140	108.111.220.530

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ	-	43.564.675	761.152.679	714.134.157	-	90.583.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	22.048.266.407	23.398.301.949	33.625.938.624	-	11.820.629.732
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.251.504.626	12.732.461.328	14.342.144.703	-	641.821.251
Thuế nhà thầu	-	186.234.294	855.316.649	700.027.979	-	341.522.964
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	24.999.218	286.709.968	580.209.594	268.500.408	-
	-	24.554.569.220	38.036.942.573	49.965.455.057	268.500.408	12.966.539.256

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Kỳ này VND	Năm trước VND
a) Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu kỳ/năm	114.682.983.666	127.944.214.714
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	119.539.068.962	231.793.416.367
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(123.170.042.473)	(245.054.647.415)
Số dư cuối kỳ/năm	111.052.010.155	114.682.983.666

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
b) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.893.910.754	1.599.608.983
Phí bảo hiểm nhân thọ cho nhân sự cấp cao	1.832.500.000	3.665.000.000
Phải trả về kinh phí tăng cường công tác quản lý giám sát thị trường bảo hiểm	1.899.025.584	1.470.437.030
Phải trả PVI AM về chi phí ủy thác đầu tư	4.170.759.472	1.478.881.320
Phải trả PVI Holdings liên quan đến chi phí văn phòng và công nghệ thông tin	795.209.529	745.307.931
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.014.910.472	1.319.368.871
	14.606.315.811	10.278.604.135

Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần PVI	795.209.529	745.307.931
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	4.170.759.472	1.478.881.320
	4.965.969.001	2.224.189.251

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần VND	Dự phòng nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần VND
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng						
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.354.795.694.111	708.894.268.559	645.901.425.552	1.233.129.373.507	694.160.522.593	538.968.850.914
2. Dự phòng bồi thường	1.783.462.327.037	1.073.284.975.947	710.177.351.090	2.089.193.609.830	1.472.220.510.189	616.973.099.641
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.649.068.079.540	1.001.175.536.243	647.892.543.297	1.966.327.960.345	1.402.337.978.457	563.989.981.888
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	134.394.247.497	72.109.439.704	62.284.807.794	122.865.649.485	69.882.531.732	52.983.117.753
Cộng	3.138.258.021.148	1.782.179.244.506	1.356.078.776.642	3.322.322.983.337	2.166.381.032.782	1.155.941.950.555

Trong đó chi tiết:

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần VND	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần VND
1. Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu kỳ	1.233.129.373.507	694.160.522.593	538.968.850.914	1.187.085.767.903	579.276.826.818	607.808.941.085
Số trích thêm/(hoàn nhập) trong kỳ	121.666.320.604	14.733.745.966	106.932.574.638	(39.468.418.291)	7.887.714.358	(47.356.132.649)
Số dư cuối kỳ	1.354.795.694.111	708.894.268.559	645.901.425.552	1.147.617.349.612	587.164.541.176	560.452.808.436

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
2. Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu kỳ	2.089.193.609.830	1.472.220.510.189	616.973.099.641	2.291.366.751.963	1.749.255.012.278	542.111.739.685
Số (hoàn nhập)/trích thêm trong kỳ	(305.731.282.793)	(398.935.534.242)	93.204.251.449	14.544.620.950	(60.967.155.639)	75.511.776.589
Số dư cuối kỳ	1.783.462.327.037	1.073.284.975.947	710.177.351.090	2.305.911.372.913	1.688.287.856.639	617.623.516.274

Dự phòng dao động lớn

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	192.880.040.986	161.090.170.334
Số trích lập thêm trong kỳ/năm	22.056.789.502	31.789.870.652
Số dư cuối kỳ/năm	214.936.830.488	192.880.040.986

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Số dư đầu kỳ trước	728.000.000.000	-	61.931.718.308	133.802.118.822	923.733.837.130
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	72.245.699.575	72.245.699.575
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	3.557.588.051	(3.557.588.051)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(36.400.000.000)	(36.400.000.000)
Trích quỹ khác	-	-	-	(6.564.408.870)	(6.564.408.870)
Số dư cuối kỳ trước	728.000.000.000	-	65.489.306.359	159.525.821.476	953.015.127.835
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Số dư đầu kỳ này	1.044.000.000.000	329.328.334.779	71.856.612.511	148.398.499.034	1.593.583.446.324
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	93.193.304.150	93.193.304.150
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	-	4.659.665.208	(4.659.665.208)	-
Trích quỹ khác (ii)	-	-	-	(7.075.658.915)	(7.075.658.915)
Số dư cuối kỳ này	1.044.000.000.000	329.328.334.779	76.516.277.719	229.856.479.061	1.679.701.091.559

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 54, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ.

(ii) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	104.400.000	104.400.000
Cổ phiếu phổ thông	104.400.000	104.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	104.400.000	104.400.000
Cổ phiếu phổ thông	104.400.000	104.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	104.400.000	104.400.000
Cổ phiếu phổ thông	104.400.000	104.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

17. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí nhận tái bảo hiểm	1.428.628.511.919	1.198.056.551.674
Bảo hiểm con người	80.515.927.570	92.996.215.910
Bảo hiểm năng lượng	12.408.151.780	9.182.459.329
Bảo hiểm kỹ thuật	277.862.895.449	130.057.533.289
Bảo hiểm tài sản	619.486.424.564	471.223.998.537
Bảo hiểm hàng hoá	88.260.799.332	86.561.797.763
Bảo hiểm hàng không	6.962.074.574	7.554.190.348
Bảo hiểm xe cơ giới	131.821.341.725	137.497.302.705
Bảo hiểm cháy nổ	48.626.741.523	113.187.769.440
Bảo hiểm thân tàu và P&I	133.854.013.422	114.507.904.639
Bảo hiểm khác	28.830.141.980	35.287.379.714
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	(121.666.320.604)	39.468.418.291
	1.306.962.191.315	1.237.524.969.965

18. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	693.402.195.203	649.119.325.670
Bảo hiểm con người	1.684.686.083	1.797.915.269
Bảo hiểm năng lượng	12.647.103.398	12.963.503.619
Bảo hiểm kỹ thuật	134.103.289.600	71.669.342.807
Bảo hiểm tài sản	356.072.731.447	324.785.610.731
Bảo hiểm hàng hoá	57.360.013.401	57.703.238.937
Bảo hiểm hàng không	6.544.994.709	6.937.694.194
Bảo hiểm xe cơ giới	598.346.164	1.012.023.285
Bảo hiểm cháy nổ	41.131.697.292	101.414.981.813
Bảo hiểm thân tàu và P&I	76.182.083.871	52.884.797.265
Bảo hiểm khác	7.077.249.238	17.950.217.750
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(14.733.745.966)	(7.887.714.358)
	678.668.449.237	641.231.611.312

19. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng chi bồi thường	543.168.314.378	458.109.001.058
Bảo hiểm con người	34.423.327.096	30.352.141.962
Bảo hiểm năng lượng	2.921.233.120	17.951.093.216
Bảo hiểm kỹ thuật	25.736.371.104	32.475.681.939
Bảo hiểm tài sản	280.899.268.696	136.907.709.615
Bảo hiểm hàng hoá	17.756.391.881	18.921.927.149
Bảo hiểm hàng không	2.350.747.841	670.948.582
Bảo hiểm xe cơ giới	59.646.096.002	124.916.611.141
Bảo hiểm cháy nổ	61.659.695.399	24.561.486.938
Bảo hiểm thân tàu và P&I	55.427.463.486	65.178.564.238
Bảo hiểm khác	2.347.719.753	6.172.836.278
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(360.532.248.668)	(240.000.799.086)
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	(305.731.282.793)	14.544.620.950
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	398.935.534.242	60.967.155.639
	275.840.317.159	293.619.978.561

20. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	361.008.120.834	337.466.584.537
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	5.467.490.169	3.517.733.064
Chi khác nhận tái bảo hiểm	20.020.394.296	16.760.387.820
Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác	32.276.884.415	29.490.312.672
Trong đó:		
Chi phí nhân viên	15.058.443.188	12.583.318.861
Chi phí đồ dùng văn phòng	88.410.273	139.366.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.769.651.563	1.572.242.153
Chi phí khác	15.360.379.391	15.195.385.493
	418.772.889.714	387.235.018.093

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	70.482.031.124	63.137.776.893
Lãi trái phiếu	-	2.448.999.666
Lãi ủy thác đầu tư	22.218.759.297	4.701.765.268
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.416.670.115	10.573.287.577
	108.117.460.536	80.861.829.404

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	3.095.616.717	4.194.719.751
Chi phí ủy thác đầu tư	2.808.689.220	213.074.981
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.349.053.920	9.766.728.945
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư	140.000.000	140.000.000
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	4.213.229.470	3.697.248.589
	25.606.589.327	18.011.772.266

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	12.639.985.586	10.679.779.002
Chi phí đồ dùng văn phòng	518.620.760	856.411.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	516.102.093	579.903.465
Thuế, phí và lệ phí	2.168.009.477	2.084.338.718
Trích lập chi phí dự phòng	(459.847.551)	155.071.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.378.350.487	4.475.742.225
Chi phí khác bằng tiền	449.363.797	352.870.459
	22.210.584.649	19.184.116.820

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi bồi thường bảo hiểm	275.480.406.599	293.619.978.561
Tăng dự phòng dao động lớn	22.056.789.502	16.468.116.780
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	361.008.120.834	337.466.584.537
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	5.467.490.169	3.517.733.064
Chi khác nhận tái bảo hiểm	20.020.394.296	16.760.387.820
Chi phí nhân viên	27.698.428.774	23.263.097.863
Chi phí đồ dùng văn phòng	607.031.033	995.777.402
Thuế, phí và lệ phí	2.168.009.477	2.084.338.718
Chi phí khấu hao TSCĐ	516.102.093	579.903.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.148.002.050	6.047.984.378
Trích lập dự phòng	(459.847.551)	155.071.714
Chi phí khác	15.809.743.188	15.548.255.952
	738.520.670.464	716.507.230.254

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	116.591.606.099	90.781.849.160
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	506.258.741	1.721.315.115
- Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	660.000.000	449.142.857
- Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các năm trước nhưng đã thực hiện trong năm nay	2.568.439.864	(1.039.690.739)
- Chi phí không được khấu trừ khác	2.616.839.455	2.376.229.355
- Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(5.339.020.578)	(64.366.358)
Thu nhập chịu thuế	117.097.864.840	92.503.164.275
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	23.419.572.968	18.500.632.855
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	(21.271.019)	35.516.730
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.398.301.949	18.536.149.585

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	93.193.304.150	72.245.699.575
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (VND)	(3.261.765.645)	(2.528.599.485)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	89.931.538.505	69.717.100.090
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	104.400.000	72.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	861	958

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024. Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này là tạm tính và sẽ được điều chỉnh lại khi có quyết định phê duyệt chính thức của Đại hội đồng Cổ đông.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp và các quỹ dự trữ).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	237.213.204.257	-
Trừ: Tiền	99.379.022.200	21.145.198.339
Nợ thuần	137.834.182.057	
Vốn chủ sở hữu	1.679.989.020.007	1.593.583.446.324
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	8,2%	0,0%

Biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty như sau:

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1047 tỷ VND	336 tỷ VND	311%
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1077 tỷ VND	307 tỷ VND	351%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	99.379.022.200	99.379.022.200	21.145.198.339	21.145.198.339
Phải thu khách hàng và phải thu khác	926.649.898.210	926.649.898.210	550.793.656.370	550.793.656.370
Đầu tư ngắn hạn	2.232.418.299.156	2.232.418.299.156	1.476.943.752.350	1.476.943.752.350
Đầu tư dài hạn	938.697.672.810	976.027.945.216	1.316.697.672.810	1.329.274.185.121
	4.197.144.892.376	4.234.475.164.782	3.365.580.279.869	3.378.156.792.180
Công nợ tài chính				
Vay ngắn hạn	237.213.204.257	237.213.204.257	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	976.761.331.050	976.761.331.050	608.012.168.320	608.012.168.320
	1.213.974.535.307	1.213.974.535.307	608.012.168.320	608.012.168.320

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 5.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	404.645.112.488	161.032.670.742	450.350.570.977	177.241.456.689
Euro (EUR)	41.556.603.657	31.689.152.709	40.148.702.355	27.336.890.774
Bảng Anh (GBP)	12.041.643.290	3.210.028.076	16.245.896.892	3.923.476.152
Won Hàn Quốc (KRW)	6.941.779.438	6.225.416.537	4.745.747.155	4.752.675.516
Rupee Ấn Độ (INR)	5.504.349.823	2.422.956.185	4.440.124.220	13.203.172.570
Khác	23.622.857.372	6.788.522.865	18.338.320.273	5.307.899.417
	494.312.346.068	211.368.747.114	534.269.361.872	231.765.571.118

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro, Bảng Anh, Won Hàn Quốc và Rupee Ấn Độ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(914.109.170)	(324.175.719)
Euro (EUR)	28.158.026	87.045.239
Bảng Anh (GBP)	(84.085.072)	(14.268.962)
Won Hàn Quốc (KRW)	43.920.646	29.454.820
Rupee Ấn Độ (INR)	21.284.512	(215.604.328)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Tiền	99.379.022.200	-	99.379.022.200
Phải thu khách hàng và phải thu khác	926.649.898.210	-	926.649.898.210
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.232.418.299.156	-	2.232.418.299.156
Đầu tư tài chính dài hạn	-	938.697.672.810	938.697.672.810
	3.258.447.219.566	938.697.672.810	4.197.144.892.376
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Các khoản vay	237.213.204.257	-	237.213.204.257
Phải trả người bán và phải trả khác	976.761.331.050	-	976.761.331.050
	1.213.974.535.307	-	1.213.974.535.307
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.044.472.684.259	938.697.672.810	2.983.170.357.069

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Tiền	21.145.198.339	-	21.145.198.339
Phải thu khách hàng và phải thu khác	550.793.656.370	-	550.793.656.370
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.476.943.752.350	-	1.476.943.752.350
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.316.697.672.810	1.316.697.672.810
	2.048.882.607.059	1.316.697.672.810	3.365.580.279.869
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
Phải trả người bán và phải trả khác	608.012.168.320	-	608.012.168.320
	608.012.168.320		608.012.168.320
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.440.870.438.739	1.316.697.672.810	2.757.568.111.549

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng chủ sở hữu
Hannover Re	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Re - Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Rück SE - Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
HDI Global Specialty SE	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Magma HDI General Insurance Co Ltd	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần PVI		
Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ	2.367.471.739	2.260.372.784
Cổ tức đã trả	-	26.613.412.500
Nhận tiền mua cổ phiếu phát hành tăng vốn	-	40.048.380.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	739.436.930.711	717.788.592.486
Chuyển phí nhượng tái	134.872.847.287	120.843.126.633
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	35.801.674.902	34.302.217.174
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	345.525.725.554	299.044.271.458
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	34.204.042.173	36.072.716.867
Chi hoa hồng và chi phí khác nhận tái bảo hiểm	192.339.857.040	219.606.719.490
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phí tư vấn đầu tư	140.000.000	140.000.000
Phí ủy thác đầu tư	2.808.689.220	
Hannover Re - Malaysia Branch		
Chuyển phí nhượng tái	947.911.669	582.444.600
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	9.033.279	(8.112.629)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	83.899.732	576.157.521
Hannover Re		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	14.457.543.946	16.085.639.948
Chuyển phí nhượng tái	87.514.393	27.197.642
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	31.067.507	9.655.235
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	22.859.244.003	22.812.609.217
HDI Global Specialty SE		
Chuyển phí nhượng tái	1.038.997.239	1.005.050.957
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	285.724.204	276.389.106
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	8.348.079.960
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG		
Chuyển phí nhượng tái	-	(78.636.672)
Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm	-	(37.352.343)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	5.756.038.881

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI		
Phải thu khác	287.559.798	-
Phải trả khác	795.209.529	745.307.931
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	207.468.848.407	127.225.528.086
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	285.390.657.965	93.800.102.235
Phải trả khác	-	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI		
Phải trả khác	4.170.759.472	1.478.881.320
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
Đầu tư góp vốn	304.545.450.000	304.545.450.000
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI		
Đầu tư góp vốn	274.000.000.000	274.000.000.000
HDI Global Specialty SE		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	-	25.508.907
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	765.511.489
Hannover Re		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	8.852.476.234	3.304.288.100
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	27.806.011.149	12.262.328.770
Hannover Re - Malaysia Branch		
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	71.887.922	1.803.252.536
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	646.232.026	1.283.278.036

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc đã nhận trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao và các khoản phúc lợi khác cho Hội Đồng Quản trị	1.730.038.866	1.115.904.454
Tiền lương và các khoản phúc lợi khác cho Ban Tổng Giám đốc	10.680.815.278	6.931.976.845
	12.410.854.144	8.047.881.300

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm và đầu tư tài chính. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và của kỳ hoạt động trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Tổng Công ty thực hiện kinh doanh tái bảo hiểm, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm và đầu tư tài chính chủ yếu tại thị trường Việt Nam.



Trần Quốc Cường
Người lập biểu



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2024